

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xi măng Thái Bình

Ngày 15/01/2024	22,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
Q4/23

4.04
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.60 | -13.0%
YoY: ▼3.24 | -44.5%

LN thuần
Q4/23

-0.03
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20 | 86.4%
YoY: ▲ 0.10 | 75.9%

LN sau thuế
Q4/23

-0.03
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20 | 86.4%
YoY: ▲ 0.05 | 60.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-1.4%

YoY: +/- ▼ 3.2%

ROE
2023

-1.3%

YoY: +/- ▼ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,300 - 22,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
Số lượng CPLH (CP)	1,510,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-172
P/E	-129.9

DT thuần
2023

18.2
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.70 | -8.1%

LN thuần
2023

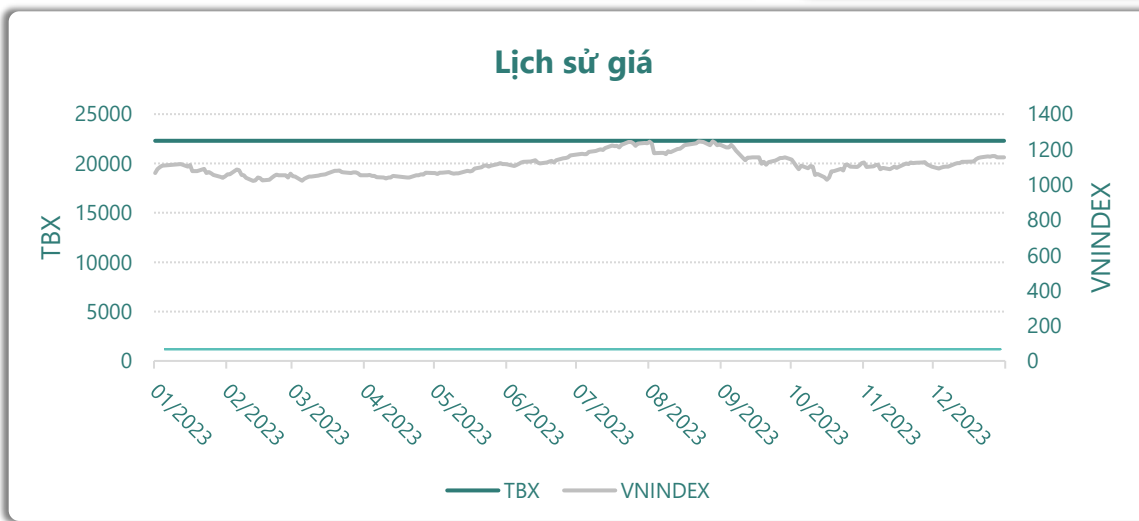
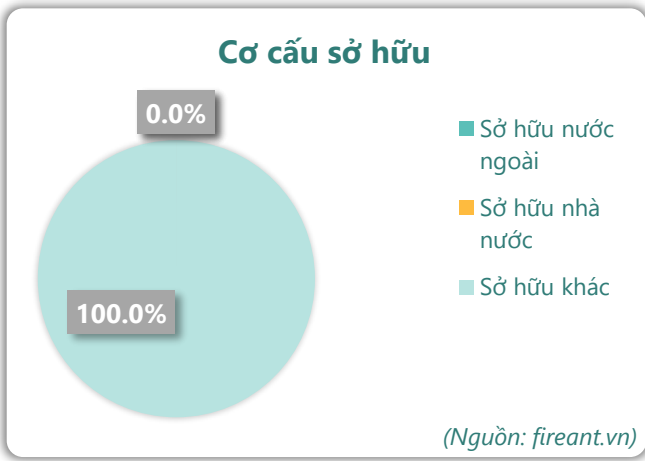
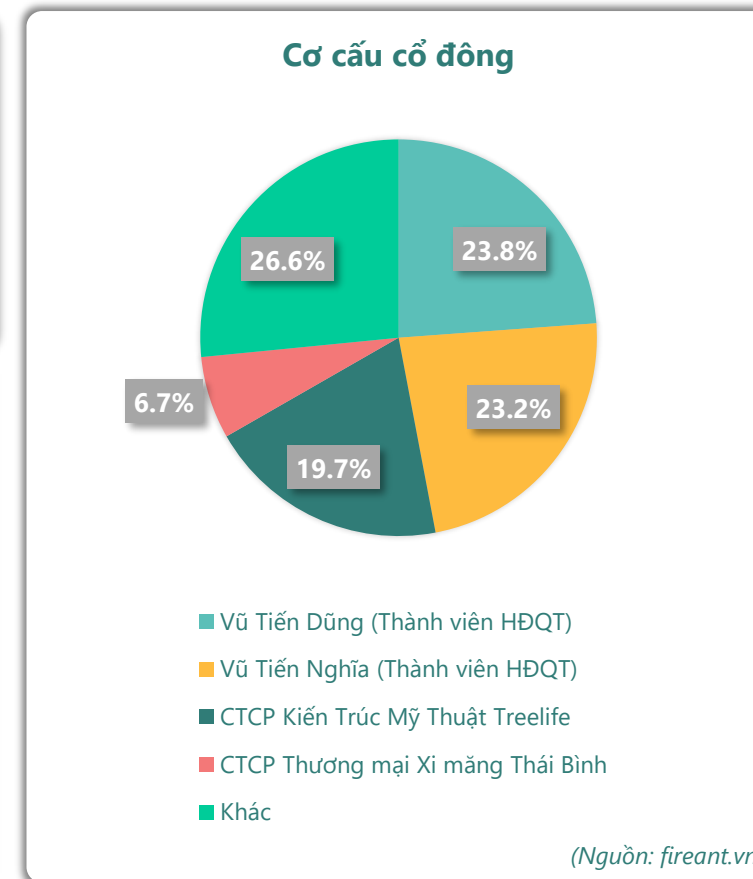
-0.29
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.62 | -189%

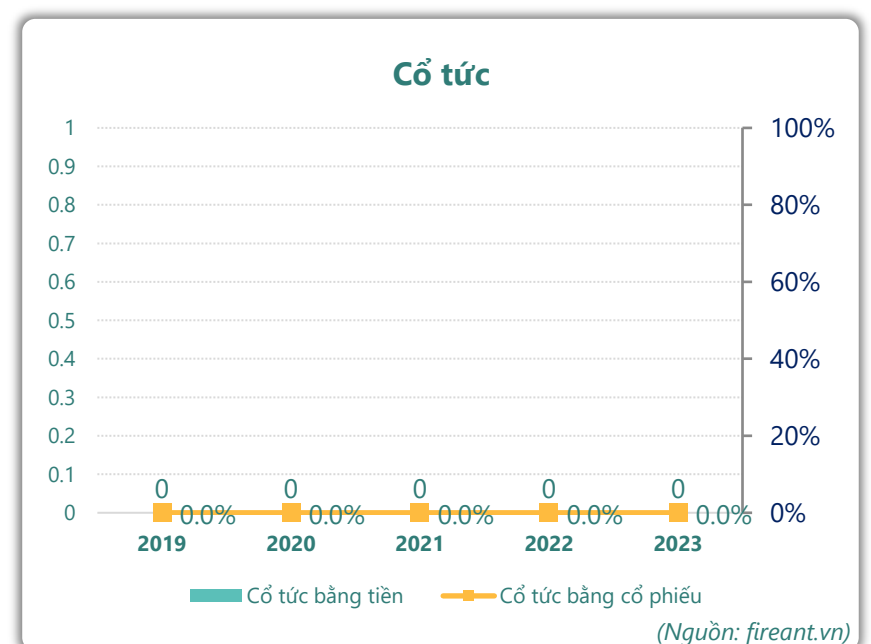
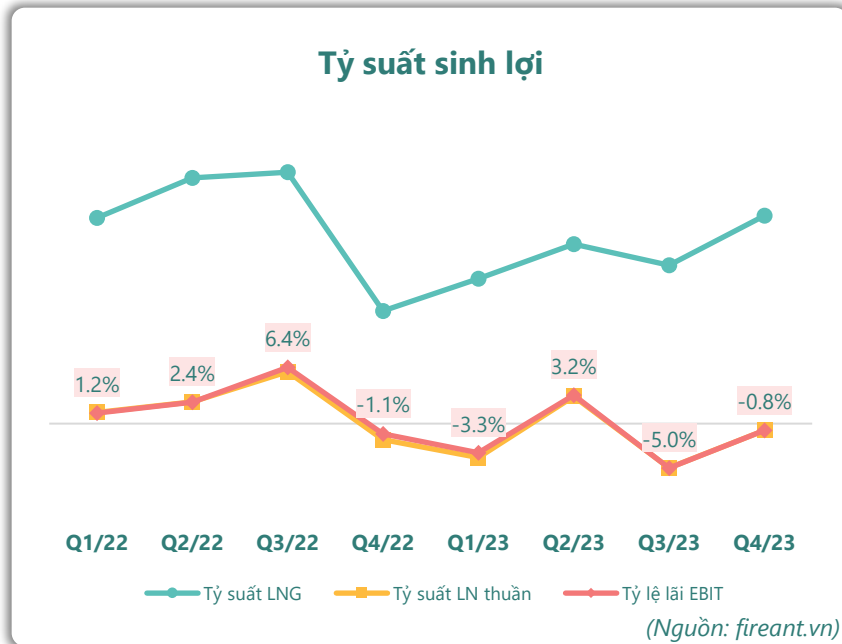
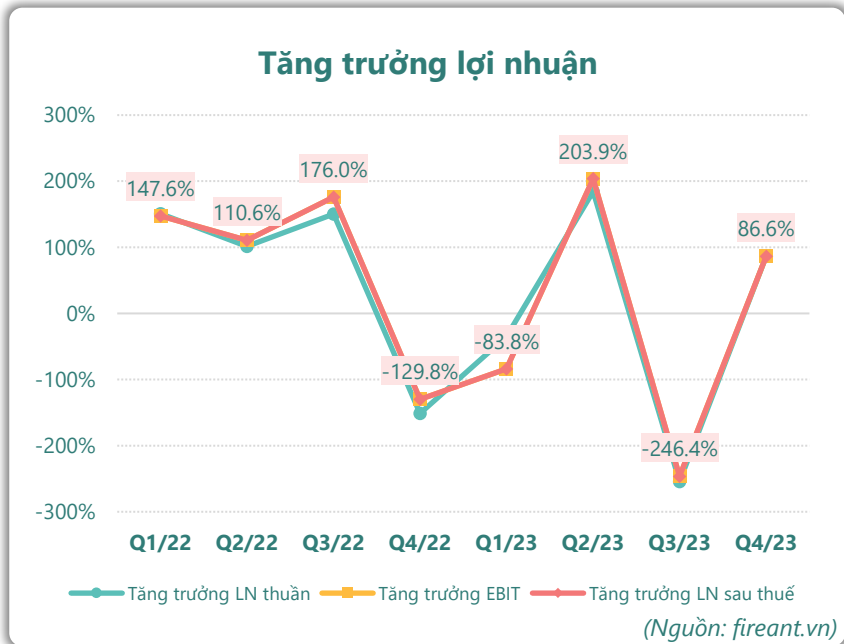
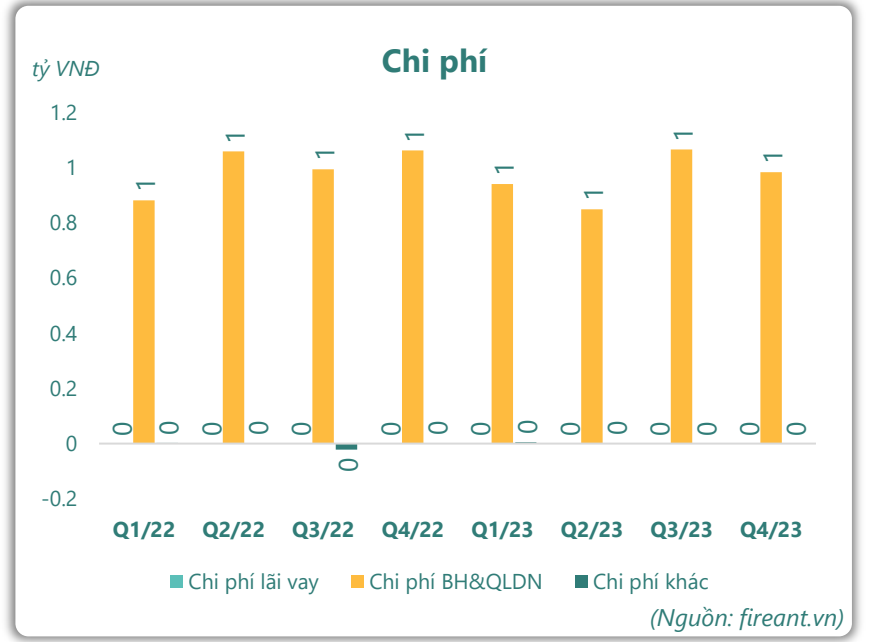
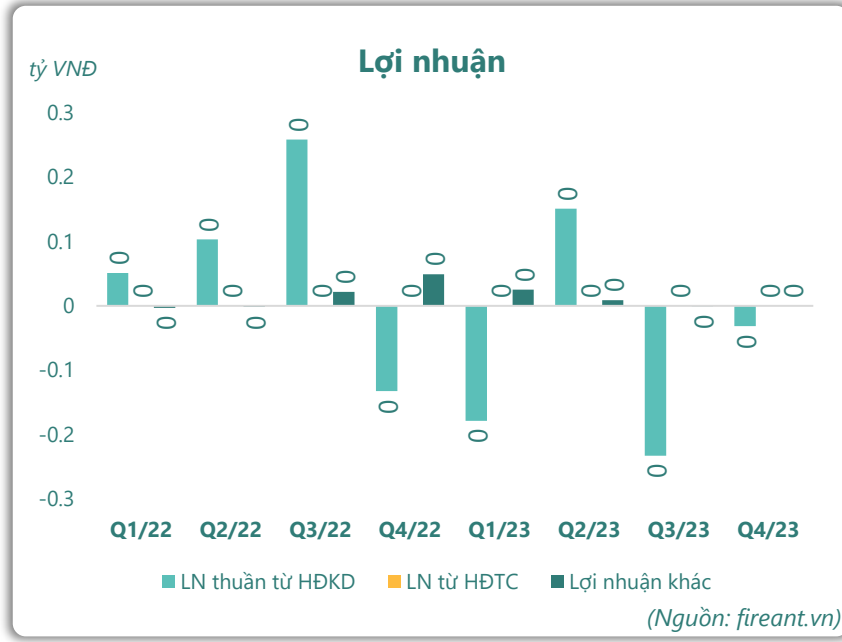
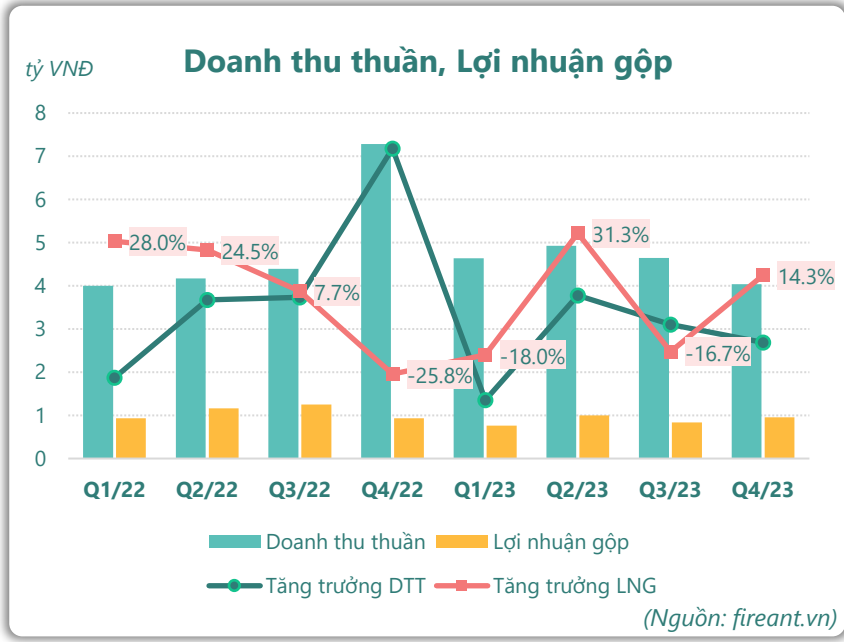
LN sau thuế
2023

-0.26
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.61 | -175%



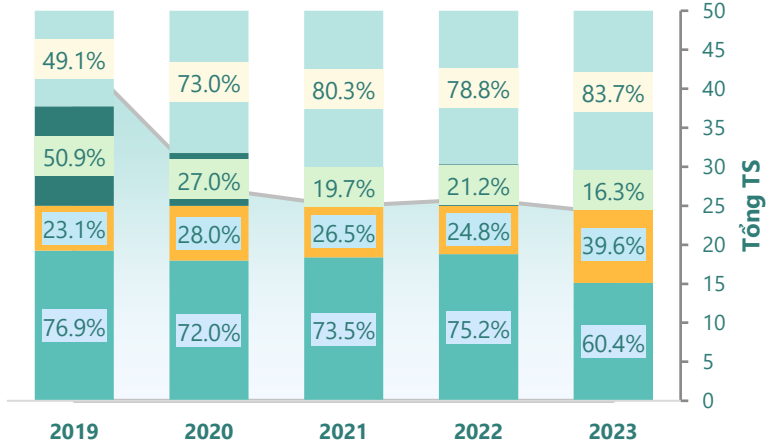
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

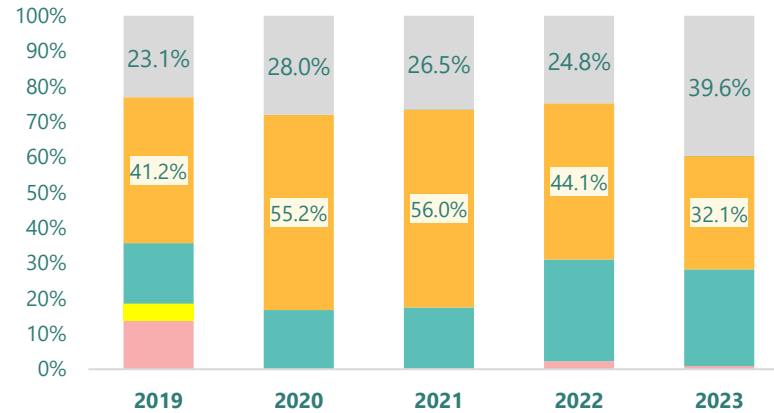
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

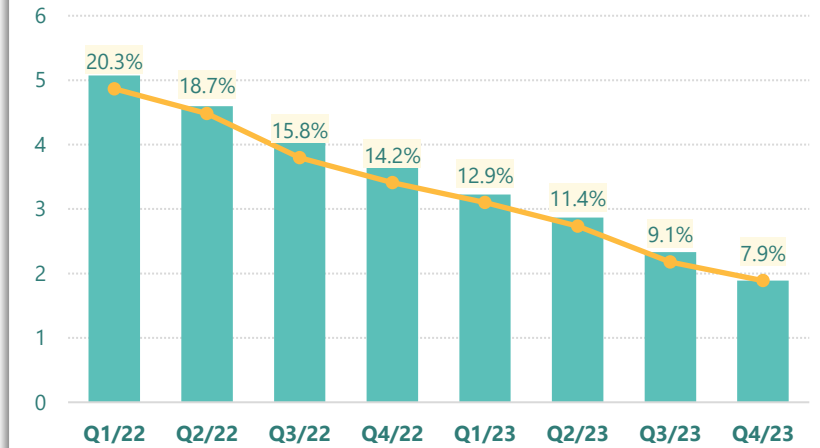


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

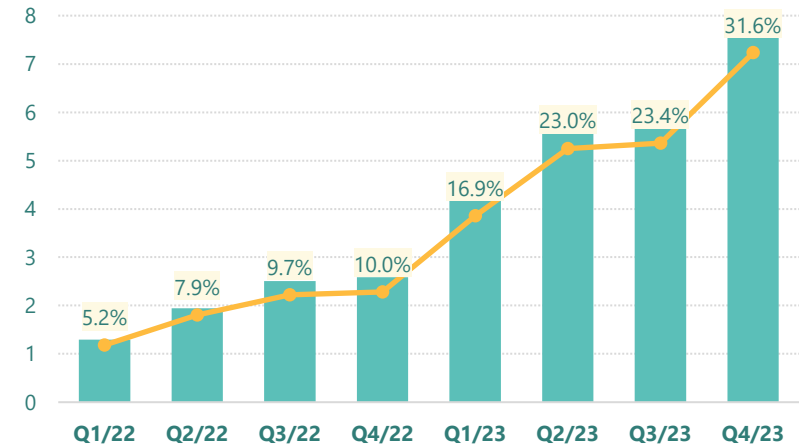


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

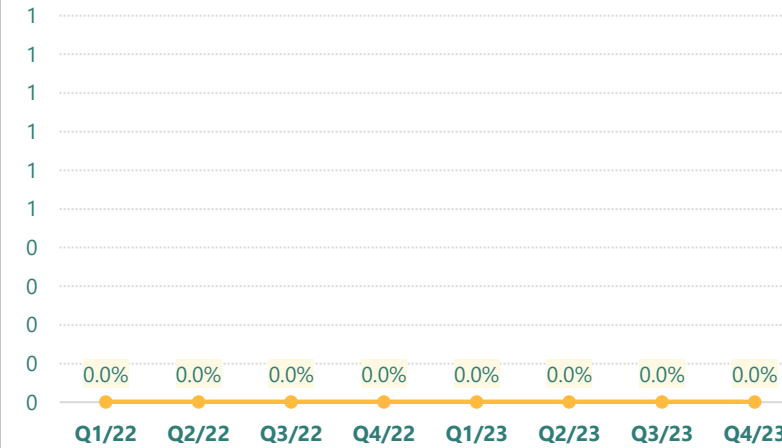


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

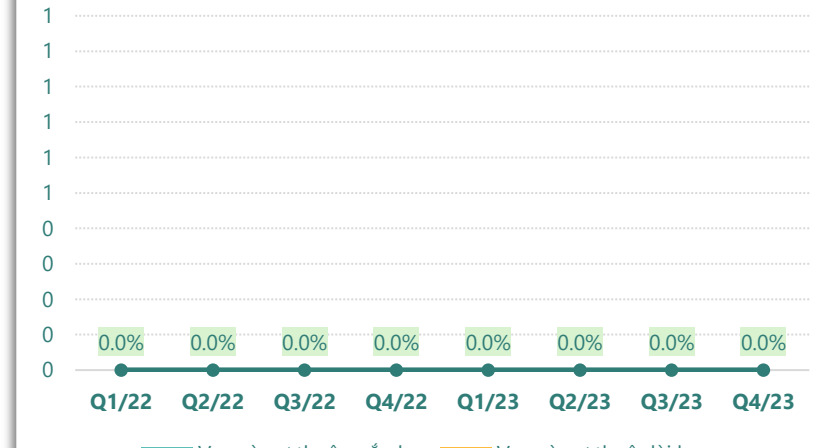


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

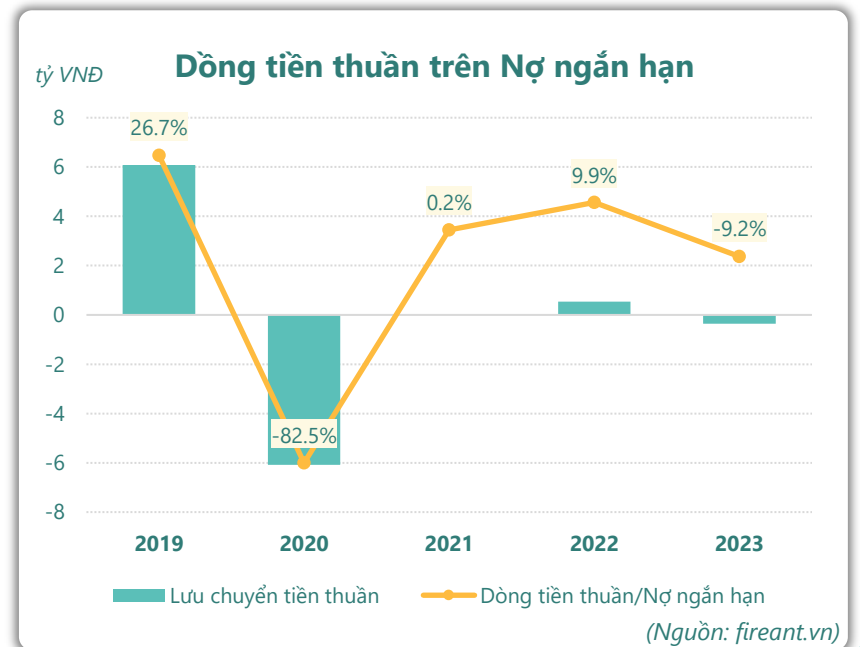
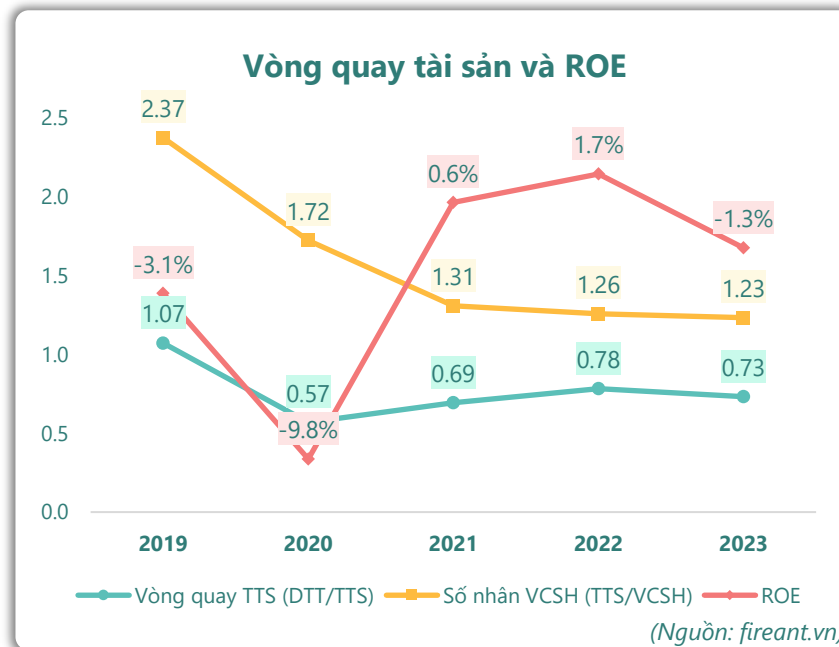
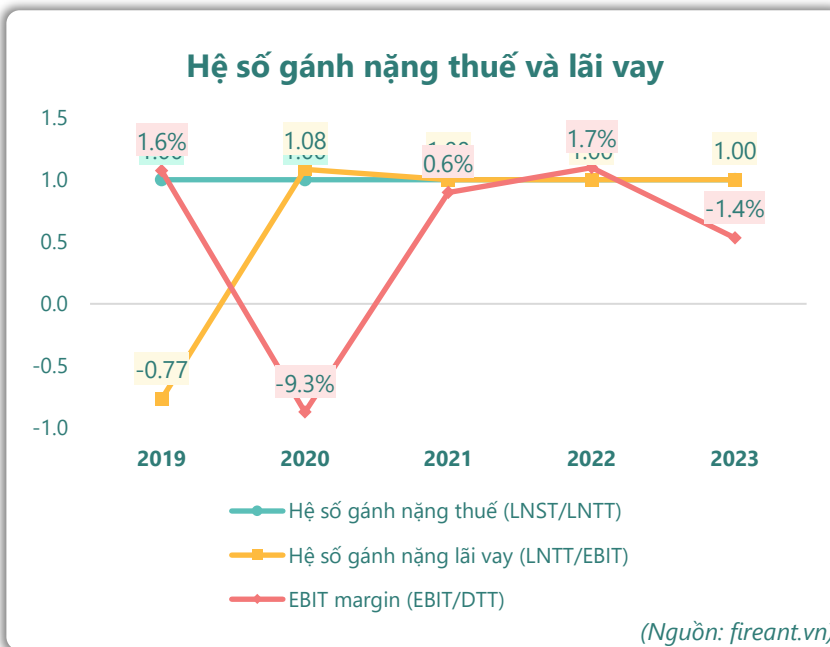
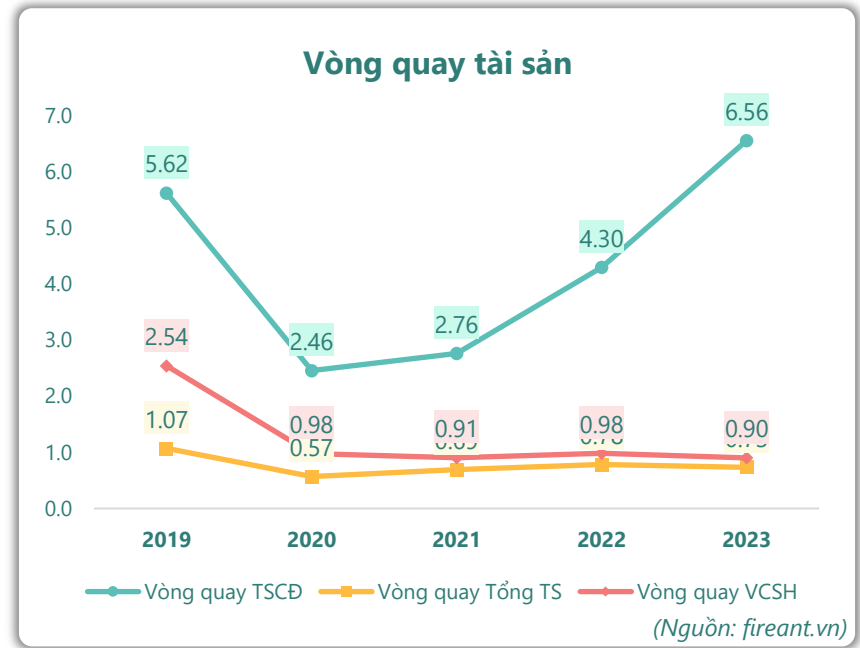
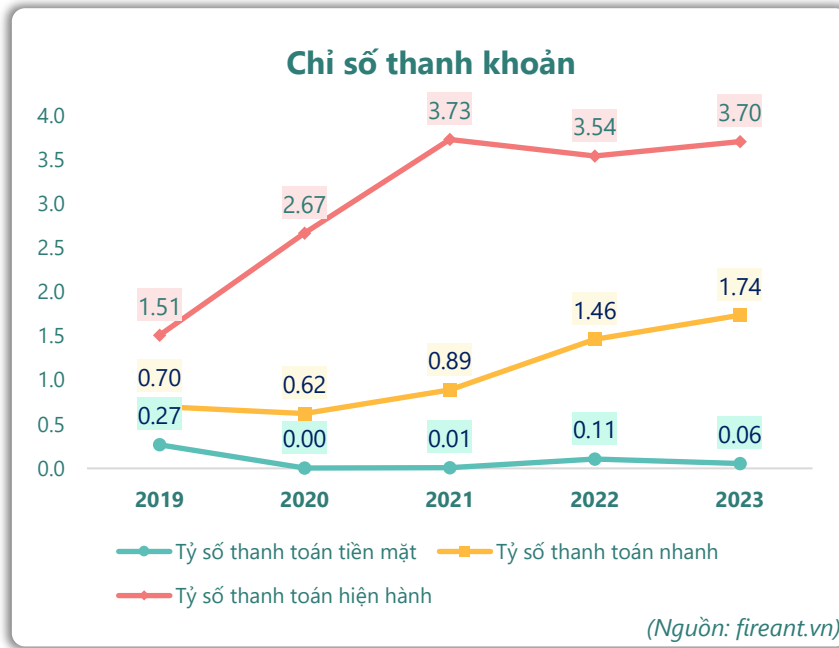
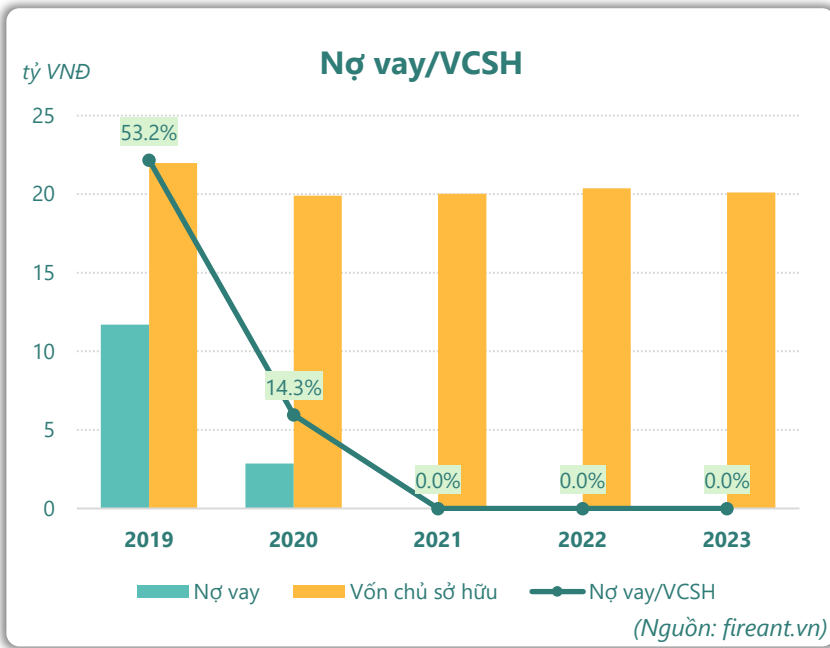
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.04	7.28	-44.5%	18.2	19.9	-8.1%
Giá vốn hàng bán	3.09	6.35	-51.4%	14.7	15.5	-5.4%
Lợi nhuận gộp	0.95	0.93	2.5%	3.55	4.33	-18.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-66.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.98	1.06	-7.1%	3.85	4.00	-3.9%
LN thuần từ HĐKD	-0.03	-0.13	75.9%	-0.29	0.33	-189%
Lợi nhuận khác	0.00	0.05	-100.0%	0.03	0.02	96.9%
LN trước thuế	-0.03	-0.08	60.9%	-0.26	0.35	-175%
Lợi nhuận sau thuế	-0.03	-0.08	60.9%	-0.26	0.35	-175%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.03	-0.08	60.9%	-0.26	0.35	-175%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.33	0.50	-0.45	1.76	-1.40	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.03	-0.03	0.00	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.41	0.08	0.58	0.16	1.88	0.49
Lưu chuyển tiền thuần	-2.33	0.50	-0.42	1.72	-1.40	-0.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.08	0.58	0.16	1.88	0.49	0.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	24.0	25.9	-7.1%
Tài sản ngắn hạn	14.5	19.5	-25.4%
Tiền và tương đương tiền	0.22	0.58	-62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.56	7.46	-12.1%
Hàng tồn kho	7.71	11.4	-32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0	
Tài sản dài hạn	9.52	6.41	48.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.89	3.67	-48.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.60	2.58	194%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.15	-85.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.92	5.50	-28.7%
Nợ ngắn hạn	3.92	5.50	-28.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.80	2.95	-39.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	20.1	20.4	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	20.1	20.4	-1.3%
Vốn điều lệ	15.1	15.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)